

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/DS-PT
Ngày: 29/12/2017
V/v Yêu cầu chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 58/2017/TLST- DSPT ngày 07 tháng 11 năm 2017 về “Yêu cầu chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2017/QĐXX- PT ngày 10 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bạch Thị Nh, sinh năm 1930. Trú tại: khối 1, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt;

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình S - Sinh năm 1962 theo giấy ủy quyền ngày 08 tháng 5 năm 2017 được chứng thực tại văn phòng công chứng H.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1993; Trú tại: Xóm V, xã H, Thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đình S - Sinh năm 1975 theo giấy ủy quyền ngày 25 tháng 12 năm 2017 được chứng thực tại Văn phòng công chứng Tr.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1953; Trú tại: số nhà 149/67/29 đường B, phường 2, thành phố Đà Lạt. Có đơn xin xử vắng mặt;

3.2. Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1957; Trú tại: số nhà 270, đường Ph, phường 2, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng; Vắng mặt;

Người đại diện ủy quyền của ông Vân: Anh Nguyễn Đình H - sinh năm 1993 theo giấy ủy quyền ngày 22 tháng 12 năm 2017 được chứng thực tại Văn phòng công chứng V. Có mặt;

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; Trú tại: số nhà 18, đường T, phường 1, Tp. Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xử vắng mặt;

3.4. Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1962; Trú tại: khối 1, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Có mặt;

3.5. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1966; Trú tại: Tổ 1, ấp C, xã T, huyện C, TP Hồ Chí Minh. Có đơn xin xử vắng mặt;

3.6. Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1975 (Vợ ông S); Trú tại: khối 1, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt;

3.7. Chị Nguyễn Thị Bảo Y, sinh năm 1997; Trú tại: Xóm V, xã H, Thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt;

Người đại diện ủy quyền của chị Yên: Ông Nguyễn Đình S - Sinh năm 1975 theo giấy ủy quyền ngày 29 tháng 6 năm 2017 được chứng thực tại Văn phòng công chứng Tr. Có mặt;

3.8. Bà Nguyễn Thị H2; sinh năm 1970; Trú tại: Xóm V, xã H, Thành phố V, tỉnh Nghệ An (bà H2 là vợ ông Nguyễn Đình D đã ly hôn năm 2000). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đình S trình bày:

Bà Bạch Thị Nh và ông Nguyễn Đình K là vợ chồng. Bà Nh, ông K sinh được 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đình S, bà Nguyễn Thị Ng1 và ông Nguyễn Đình D (ông D chết ngày 11/02/2003). Ông D kết hôn với bà Nguyễn Thị H có 02 con chung là anh Nguyễn Đình H và chị Nguyễn Thị Bảo Y. Ông D và bà H ly hôn năm 2000.

Tài sản chung của bà Nh và ông K là thửa đất có diện tích 198 m² tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V và 01 ngôi nhà 03 gian trên đất. Năm 1994 thì ông K, bà Nh chuyển nhượng cho người khác 81m²

đất, diện tích đất còn lại 116,9 m². Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, ông K chết không để lại di chúc. Sau khi ông K chết, năm 1998 bà H, ông D về đập hai gian nhà phía trước của bà Nh và xây hai gian nhà bằng để ở, gian nhà cũ phía sau bà Nh ở. Đến năm 2000 bà H, ông D ly hôn, năm 2003 ông D chết không để lại di chúc. Đến năm 2005 do nhà cũ, xuống cấp nên bà Nh cùng các con gồm ông V, bà Ng, bà Th, bà H thống nhất cho ông Nguyễn Đình S xây nhà 3 tầng trên diện tích đất 116,9 m² (trong đó phần phía trước chồng lên 2 gian nhà bằng của ông D đã xây năm 1998) để bà Nh cùng với vợ chồng ông S ở đồng thời làm nơi thờ cúng tổ tiên và chồng bà là ông K, nên tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng thuộc quyền sở hữu của ông S, bà Ng2 không yêu cầu chia. Năm 2013 bà Nh làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Nguyễn Đình H có đơn khiếu nại, phường H đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà Nh làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản của ông K để lại cho các đồng thừa kế, đồng thời bà Nh tặng cho ông Sơn, bà Ng2 toàn bộ phần đất của bà cũng như phần đất bà được hưởng thừa kế của ông K và phần được hưởng thừa kế của ông D con trai bà thì bà Nh đều tặng cho lại ông S để sau này lo hương khói cho tổ tiên và tránh tranh chấp giữa các con sau này. Bà Nh đã làm đơn khởi kiện và ủy quyền cho ông Nguyễn Đình S tham gia tố tụng tại Tòa án, ông S đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông K theo quy định của pháp luật nhưng phải xem xét trích chia công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo tài sản và đóng thuế từ khi ông K còn sống đến nay. Phần còn lại chia cho các đồng thừa kế. Ông S xin nhận phần tài sản của bà Nh tặng cho và kỷ phần thừa kế của bà Nh, bà Ng1, bà Th, bà H được hưởng thừa kế của ông K cho vợ chồng ông S.

Đối với phần tài sản của ông D, bà H xây dựng trên phần đất của bà vào năm 1998 gồm 2 gian nhà bằng, hiện nay đã được ông S cải tạo xây dựng thành nhà 3 tầng. Năm 2003 sau khi ông D chết thì 3 mẹ con bà H về đòi nhà nên bà Nh đã giao cho bà H 30 triệu đồng tương đương với phần giá trị tài sản của ông D, bà H xây dựng tại thời điểm đó. Nay anh H và chị Y yêu cầu trích lại phần tài sản của ông D, bà Nh cũng chấp nhận trích ½ giá trị còn lại của ngôi nhà cho anh H, chị Y. Đối với phần thừa kế ½ giá trị ngôi nhà của ông D bà không yêu cầu mà chỉ chia phần tiền này cho hai cháu. Đối với phần đất mà ông D được hưởng thừa kế của ông K thì bà yêu cầu được chia theo quy định pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Đình H trình bày: Anh H thừa nhận nguồn gốc thửa đất 116,9 m² tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V là của ông K và bà Nh. Năm 1998, bà Nh cho bố mẹ anh là ông D, bà H xây 2 gian nhà bằng và sinh sống trên đất đó. Năm 2000 do bố mẹ anh ly hôn, anh được giao ở với bố còn em gái là Nguyễn Thị Bảo Y sống với mẹ. Năm 2003 thì bố anh chết không để lại di chúc nhưng có 01 ngôi nhà bằng hai gian trên đất của bà Nh, ông

K. Sau khi bố anh chết thì bà Nh và ông S đã đuổi anh ra khỏi nhà nên anh phải về ở với mẹ và cậu. Việc bà H nhận tiền ở bà Nh thì anh không biết và không liên quan. Anh H có nguyện vọng được ở lại 2 gian nhà của bố mẹ để thờ cúng bố anh. Còn nếu không được thì anh đề nghị nếu ai lấy tài sản đó thì trả lại tiền cho anh. Việc bà Nh khởi kiện chia di sản thừa kế của ông K thì anh H không có ý kiến gì và anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ng1 có bản tự khai thống nhất như nguyên đơn trình bày. Việc bà Nh khởi kiện chia di sản thừa kế của ông K để lại gồm $\frac{1}{2}$ diện tích đất 116,9 m² tại khối 2 phường H thì bà Th, bà H, bà Ng1 đều nhất trí và đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật nhưng xem xét đến công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo và đóng thuế cho vợ chồng ông S, bà Ng2 từ trước khi ông K chết cho đến nay như bà Nh yêu cầu. Đối với ngôi nhà 3 tầng trên đất thuộc quyền sở hữu của ông S, bà Ng2 nên không đưa vào chia. Nếu phần bà Th, bà Ng1, bà H được chia thừa kế của ông K thì các bà xin nhận và tặng cho lại cho ông Nguyễn Đình S.

Ông Nguyễn Đình V có bản tự khai trình bày: Ông V thừa nhận nguồn gốc thửa đất 116,9 m² tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V là của ông K và bà Nh; diện và hàng thừa kế như nguyên đơn. Sau khi ông K chết để lại căn nhà 3 gian cho ông Nguyễn Đình D sinh sống. Năm 1998 ông D, bà H xây dựng 02 gian nhà bằng để ở. Năm 2003 thì ông D chết, ông S và bà H đã đuổi vợ và 02 con của ông D đi. Năm 2005, ông S xây dựng thêm lên 2 tầng nữa. Việc ông S xây nhà ông không đồng ý. Việc bà Nh yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 116,9m² trong khối tài sản chung của bà Nh, ông K thì ông V đề nghị Tòa án chia theo pháp luật và phần ông được hưởng thừa kế ông tặng cho lại cháu Nguyễn Đình H.

Chị Nguyễn Thị Bảo Y thống nhất như anh H trình bày. Năm 2003, ông D chết không để lại di chúc nhưng có 01 ngôi nhà bằng hai gian trên đất của bà Nh, ông K. Sau khi bố mất thì bà Nh và ông S đã đuổi anh H đi. Việc bà H nhận tiền ở bà Nh chị Y không biết và không liên quan. Chị Y có nguyện vọng được ở lại 2 gian nhà của bố mẹ để thờ cúng bố.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông D trước đây là vợ chồng đã có với nhau 02 con chung là Nguyễn Đình H và Nguyễn Thị Bảo Y. Năm 1996 vợ chồng bà có xây dựng được 01 căn nhà bằng trên diện tích đất 116,9 m² của bà Nh, ông K. Năm 2000 bà và ông D ly hôn. Đến năm 2003, ông D chết bà đưa 2 con về lo 3 ngày cho ông D xong thì bà Bạch Thị Nh đuổi 3 mẹ con bà ra khỏi nhà và có hỗ trợ cho bà 30 triệu đồng để nuôi dưỡng con. Nay bà Nh kiện chia thừa kế của ông K, bà H không có yêu cầu gì về phần tài sản của vợ chồng bà xây trên đất ông K, bà Nh.

Bà Trần Thị Ng thống nhất như ông S trình bày, bà đề nghị Tòa án xem xét đến công sức duy trì, bảo quản và nộp thuế đất từ khi ông K đang sống cho đến nay đều do bà và ông S thực hiện nghĩa vụ thay cho bà Nh, ông K. Ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên đất là tài sản của vợ chồng bà, khi xây được sự đồng ý của bà Nh, bà Th, ông V bằng văn bản, bà Ng1, bà H nên bà Ng2 đề nghị không đưa vào để chia

Tại bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 35, điều 39, điều 147, điều 163, điều 164, điều 227, điều 271BLTTDS; Các điều 562, điều 618, điều 623, điều 649, điều 650, điều 651, điều 652, điều 660 BLDS, Áp dụng điểm đ mục 1 danh mục án phí, điều 13, 14 mục 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTWQH14. Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bạch Thị Nh về yêu cầu chia thừa kế.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Bạch Thị Nh cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S và bà Trần Thị Ng diện tích đất 68,43 m² trị giá 1.437.235.800 (Một tỷ, bốn trăm ba bảy triệu, hai trăm ba lăm ngàn, tám trăm) đồng.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ng1 cho ông Nguyễn Đình S: 22,47 m² trị giá: 472.046.400 (Bốn trăm bảy hai triệu, không trăm bốn sáu ngàn, bốn trăm) đồng.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Đình V cho anh Nguyễn Đình H 7,49 m² đất trị giá 157.290.000 (Một trăm năm bảy triệu, hai trăm chín mươi ngàn) đồng.

Xử: giao cho ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng trị giá 990.006.000 (Chín trăm, chín mươi triệu, không trăm linh sáu ngàn) đồng. Giao cho ông Nguyễn Đình S và bà Trần Thị Ng2 được quyền sử dụng diện tích đất 116,9 m² đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V mang tên ông Nguyễn Đình K có trị giá 2.454.900.000 (Hai tỷ, bốn trăm năm mươi tư triệu, chín trăm ngàn) đồng. Ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 có nghĩa vụ trích cho anh Nguyễn Đình H số tiền 230.325.250 (Hai trăm ba mươi triệu, ba trăm hai lăm ngàn, hai trăm năm mươi) đồng. Ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 có nghĩa vụ trích cho chị Nguyễn Thị Bảo Y số tiền 73.035.250 (Bảy mươi ba triệu, không trăm ba lăm ngàn, hai trăm năm mươi) đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Đình H được quyền sở hữu số tiền 230.325.250 (Hai trăm ba mươi triệu, ba trăm hai lăm ngàn, hai trăm năm mươi) đồng do ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 trích giao.

- Giao cho Nguyễn Thị Bảo Y được quyền sở hữu số tiền 73.035.250 (Bảy mươi ba triệu, không trăm ba lăm ngàn, hai trăm năm mươi) đồng do ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 trích giao.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/6/2017 anh Nguyễn Đình H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về vấn đề trích công sức cho cha mẹ anh là không đúng mà đó là tài sản của cha mẹ, ngoài ra cha mẹ anh còn có công sức rất lớn tôn tạo thửa đất; Việc định giá ngôi nhà là không đúng; bà H nhận hỗ trợ 30 triệu từ bà Nh để nuôi con không phải là giá trị căn nhà; Bà Ng1 và ông V ủy quyền cho ông H nhận di sản của hai người nhưng cấp sơ thẩm chỉ tính phần của ông V là chưa đủ;

Ngày 03/7/2017 bà Nh làm đơn kháng cáo yêu cầu được hưởng di sản của ông D để lại đối với giá trị ngôi nhà; số tiền bà đưa cho bà H là giá trị cả ngôi nhà không phải là $\frac{1}{2}$.

Ngày 03/7/2017, ông S kháng cáo cho rằng trích công sức cho vợ chồng ông quá ít; Giá trị ngôi nhà ông D bà H xây dựng đã được bà Nh thanh toán 30 triệu đồng là tương ứng với giá trị căn nhà thời điểm đó.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Đình H. Sửa Bản án sơ thẩm về phần trích công sức và phần án phí, sửa cách tuyên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Bạch Thị Nh cho rằng số tiền bà đưa cho bà H là giá trị cả ngôi nhà không phải là $\frac{1}{2}$, nhưng không có tài liệu chứng minh; Đối với tài sản của ông D, bà H trước khi ly hôn được xác định là 2 gian nhà bằng được Hội đồng định giá xác định có trị giá 82.421.000 đồng, năm 2003 bà H đã nhận số tiền 30.000.000 đồng có giấy xác nhận và cam kết không có tranh chấp gì về phần tài sản. Hiện nay, bà H cũng không có yêu cầu gì về tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, trong giấy giao tiền cho bà H bà Nh không nêu rõ số tiền 30 triệu đồng có cả phần của anh D để giao lại cho hai con anh D hay không. Vì vậy án sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là di sản của ông D để lại là có căn cứ. Tại cấp sơ thẩm bà

Nh không yêu cầu chia di sản của ông D đối với số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ ngôi nhà, cấp phúc thẩm không giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của ông S cho rằng trích công sức cho vợ chồng ông quá ít; Giá trị ngôi nhà ông D bà H xây dựng đã được bà Nh thanh toán 30 triệu đồng là tương ứng với giá trị căn nhà thời điểm đó. Đối với số tiền thanh toán cho bà H là do bà Nh thanh toán, khi viết giấy nhận tiền cũng không nêu rõ đó là trị giá của cả ngôi nhà hay chỉ có phần của bà H vì vậy không có căn cứ để chấp nhận. Đối với phần công sức, vợ chồng ông S sống với bà Nh từ năm 2004, án sơ thẩm đã tính công sức cho vợ chồng ông S tương đương một suất thừa kế là phù hợp. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S.

[3] Xét kháng cáo của anh H: Đối với nội dung anh H cho rằng tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho cha mẹ anh là không đúng mà đó là tài sản của cha mẹ, ngoài ra cha mẹ anh còn có công sức rất lớn tôn tạo thửa đất, bà H nhận hỗ trợ 30 triệu từ bà Nh để nuôi con không phải là giá trị căn nhà, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tài sản của ông D, bà H trước khi ly hôn được cấp sơ thẩm xác định là 02 gian nhà bằng có giá trị 82.421.000 đồng, năm 2003 bà H đã nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà Nh có giấy xác nhận là tiền tài sản hai gian nhà, bà H cam kết không có tranh chấp gì về tài sản, và hiện nay bà H cũng không có yêu cầu gì về phần tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, do trong giấy giao tiền cho bà H, bà Nh không viết rõ số tiền 30.000.000 đồng có cả phần của ông D giao cho các con hay không nên cấp sơ thẩm đã xác định tài sản của ông D là $\frac{1}{2}$ giá trị 02 gian nhà bằng là 41.210.000 đồng và chia cho các đồng thừa kế là bà Nh, anh H và chị Y (bà Nh nhường phần mình cho anh H, chị Y) là có căn cứ, không phải là trích công sức cho cha mẹ anh H như nội dung kháng cáo của anh H.

[4] Xét về công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo đối với thửa đất, tại phiên tòa ông S, bà H thừa nhận năm 1996 ông D bà H xây dựng 01 căn nhà bằng trên diện tích đất 116,9 m² của bà Nh, ông K. Năm 2000 bà H và ông D ly hôn, đến năm 2003 ông D chết, trong thời gian này ông D có 2 năm vào cơ sở cai nghiện, thời gian thực tế sử dụng đất trên 2 năm, nên cần trích công sức duy trì, bảo quản tài sản cho ông D khoảng 1m² đất là hợp tình, hợp lý đúng với quy định của pháp luật, cần chấp nhận kháng cáo của anh H, sửa án sơ thẩm theo nội dung đã nêu trên.

[5] Đối với nội dung anh H cho rằng việc định giá ngôi nhà là không đúng, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh H cho rằng đó là tài sản chung của ông D, bà H, tòa sơ thẩm định giá chia là không đúng. Hội đồng xét xử thấy rằng, ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà H, nhưng năm 2003 bà H đã nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà Nh, có giấy xác nhận và cam kết không có tranh chấp gì về phần tài sản, và hiện tại bà H cũng không có yêu cầu gì về tài sản. Nên cấp sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là di sản của ông D để lại là

có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh H.

[6] Ngoài ra, anh H còn kháng cáo cho rằng bà Ng1 và ông V ủy quyền cho ông H nhận di sản của hai người nhưng cấp sơ thẩm chỉ tính phần của ông V là chưa đủ. Tại giấy ủy quyền (Bút lục 34) bà Ng1 chỉ ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng không thể hiện việc bà Ng1 tặng cho anh H phần tài sản bà được hưởng thừa kế. Ngoài ra, tại các văn bản của bà Ng1 gửi cho Tòa án gồm: Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (Bút lục 113), Văn bản tặng cho tài sản thừa kế (Bút lục 111), Đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt (Bút lục 53), Đơn xin từ chối phiên họp, hòa giải (Bút lục 51), Bản tự khai (Bút lục 49) đều thể hiện ý chí của bà Ng1 là cho ông S được hưởng phần tài sản mà bà được hưởng thừa kế của ông K. Nên kháng cáo của anh H về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[7] Do có thay đổi về trích công sức nên cần chia lại phần di sản thừa kế cho những người được hưởng di sản thừa kế. Cấu trúc của nhà và đất nhỏ nên cần tiếp tục giữ nguyên cách chia như cấp sơ thẩm, tạm giao toàn bộ diện tích đất cho ông S, bà Ng2 sử dụng và buộc ông S, bà Ng2 trích giao lại cho các đồng thừa kế giá trị đất quy đổi bằng tiền.

[8] Như vậy, tài sản của ông K để lại sau khi trích 6 m² đất cho vợ chồng ông S, bà Ng2, 1m² đất cho ông D còn lại: 51,45 m² tương đương giá trị 1.080.450.000 đồng được chia cho 7 người gồm: Bà Bạch Thị Nh, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đình S, bà Nguyễn Thị Ng1 và ông Nguyễn Đình D (hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm bà Nh, anh H, chị Y) mỗi suất thừa kế được hưởng là $51,45 : 7$ suất thừa kế = 7,35 m² đất tương đương giá trị 154.350.000 đồng. Buộc ông S, bà Ng2 phải trích chia cho bà Nh, bà Th, bà H, ông V và một suất thừa kế của ông D mỗi người 154.350.000 đồng.

[9] Theo quy định của pháp luật thì người thừa kế của ông D là bà Nh, anh H, chị Y, nên toàn bộ di sản của ông D được chia cho ba người, nhưng bà Nh chỉ yêu cầu được hưởng thừa kế phần di sản của ông D được hưởng của ông K, phần di sản ông D được trích công sức, còn tài sản của ông D xây dựng trên đất thì tại cấp sơ thẩm bà không yêu cầu, tại phiên tòa phúc thẩm bà kháng cáo yêu cầu được hưởng nhưng cấp phúc thẩm không chấp nhận nên cần giao cho anh H, chị Y.

[10] Tài sản của ông D được chia như sau: $\frac{1}{2}$ giá trị 2 gian nhà bằng 41.210.000 đồng chia cho anh H, chị Y mỗi người được hưởng 20.605.250 đồng.

[11] Một suất thừa kế ông D được hưởng của ông K là 7,35 m² đất x 21.000.000 đồng = 154.350.000 đồng chia cho bà Nh, anh H, chị Y mỗi người được hưởng một suất là 2,45 m² tương đương 51.450.000 đồng.

[12] Một m² đất ông D được trích công sức chia cho bà Nh, anh H, chị Y mỗi người được hưởng một suất là 0,33 m² tương đương 7.000.000 đồng.

[13] Quá trình giải quyết vụ án bà Nh, bà H, bà Ng1, bà Th đều thỏa thuận cho ông S toàn bộ phần thừa kế mà họ được hưởng, ngoài ra bà Nh còn tặng cho ông S phần tài sản của bà là 58,45 m². Ông V thỏa thuận cho anh H phần thừa kế ông được hưởng của ông K.

[14] Cần tạm giao cho ông S, bà Ng2 sử dụng 116,9 m² tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V mang tên ông Nguyễn Đình K có trị giá 2.454.900.000đ (Hai tỷ, bốn trăm năm mươi tư triệu, chín trăm ngàn đồng) và được quyền sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng trị giá 990.006.000 (Chín trăm, chín mươi triệu, không trăm linh sáu ngàn) đồng. Ông S, bà Ng2 có nghĩa vụ trích cho ông V số tiền 154.350.000 đồng, ông V cho anh H nên giao cho anh H nhận. Trích giao cho anh H và chị Y mỗi người 79.055.000 đồng.

[15] Như vậy, anh H được hưởng sau khi được ông V tặng cho và phần thừa kế anh H được nhận của ông D như sau: 154.350.000 đồng suất thừa kế của V tặng cho + 20.605.250 đồng tiền ½ giá trị ngôi nhà của ông D + 51.450.000 đồng 1/3 suất thừa kế của ông D + 7.000.000 đồng 1/3 số tiền ông D được trích công sức. Tổng số tiền được hưởng là 233.405.000 đồng.

[16] Chị Y được hưởng phần thừa kế được nhận của ông D như sau: 20.605.250 đồng tiền 1/2 giá trị ngôi nhà của ông D + 51.450.000 đồng 1/3 suất thừa kế của ông D + 7.000.000 đồng 1/3 số tiền ông D được trích công sức. Tổng số tiền được hưởng là 79.055.000 đồng.

[17] Về án phí: Ông S, bà Ng2 không thuộc trường hợp được giảm tạm ứng án phí, án phí Tòa án, nhưng cấp sơ thẩm giảm 1/2 án phí dân sự sơ thẩm cho ông S, bà Ng2; Bà Bạch Thị Nh đã tặng cho ông Nguyễn Đình S phần di sản thừa kế mà bà được hưởng, nhưng cấp sơ thẩm buộc bà Nh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, là không đúng với quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Hơn nữa, số tiền mà các đương sự được hưởng thay đổi, nên cần sửa án sơ thẩm, tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[18] Kháng cáo của anh H được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Bạch Thị Nh là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[19] Ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2, anh Nguyễn Đình H, chị Nguyễn Thị Bảo Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[20] Cấp sơ thẩm quyết định giao cho ông Nguyễn Đình S và bà Trần Thị Ng2 được quyền sử dụng diện tích 116,9 m² đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V là không đúng mà cần phải tạm giao, nên cần sửa lại cách tuyên cho chính xác.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Đình H. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bạch Thị Nh, ông Nguyễn Đình S. Sửa Bản án sơ thẩm về phần trích công sức và phần án phí, sửa cách tuyên.

Căn cứ vào khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 35, điều 39, điều 147, điều 163, điều 164, điều 227, điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 562, điều 618, điều 623, điều 649, điều 650, điều 651, điều 652, điều 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bạch Thị Nh về yêu cầu chia thừa kế.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Bạch Thị Nh cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S và bà Trần Thị Ng2 diện tích đất 68,25m² đất trị giá 1.433.250.000 (Một tỷ, bốn trăm ba ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Ng1 cho ông Nguyễn Đình S: 22,05m² đất trị giá: 463.050.000 (Bốn trăm sáu mươi ba triệu, không trăm năm mươi ngàn) đồng

- Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Đình V cho anh Nguyễn Đình H 7,35 m² đất trị giá 154.350.000 (Một trăm năm mươi tư triệu, ba trăm năm mươi ngàn) đồng.

Xử: Giao cho ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng trị giá 990.006.000 (Chín trăm, chín mươi triệu, không trăm linh sáu ngàn) đồng. Tạm giao cho ông Nguyễn Đình S và bà Trần Thị Ng2 được quyền sử dụng diện tích 116,9 m² đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 03 thuộc khối 1, phường H, thành phố V mang tên ông Nguyễn Đình K có trị giá 2.454.900.000 (Hai tỷ, bốn trăm năm mươi tư triệu, chín trăm ngàn) đồng. Ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 có nghĩa vụ trích cho anh Nguyễn Đình H số tiền 233.405.000 (Hai trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm linh năm ngàn) đồng. Ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 có nghĩa vụ trách cho chị Nguyễn Thị Bảo Y số tiền 79.055.000 (Bảy mươi chín triệu, không trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Đình H được quyền sở hữu số tiền tiền 233.405.000 (Hai trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm linh năm ngàn) đồng do ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 trích giao.

- Giao cho Nguyễn Thị Bảo Y được quyền sở hữu số tiền 79.055.000 (Bảy mươi chín triệu, không trăm năm trăm ngàn) đồng do ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 trích giao.

Khi án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình S, bà Trần Thị Ng2 phải chịu 74.848.800 (Bảy mươi tư triệu, tám trăm bốn mươi tám ngàn, tám trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bạch Thị Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà Bạch Thị Nh 23.380.000 (Hai mươi ba triệu, ba trăm tám mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0002957 ngày 16 tháng 01 năm 2017.

Anh Nguyễn Đình H phải chịu 11.670.250 (Mười một triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, hai trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Bảo Y chịu 3.952.750 (Ba triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình S phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0004960 ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Anh Nguyễn Đình H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh Nguyễn Đình H 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0005107 ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Bà Bạch Thị Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà Bạch Thị Nh 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0004961 ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố V;
- Chi Cục THADS thành phố V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân